



CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN – VÍ DỤ THỰC TIỄN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LẠC HỒNG

Determinants of student's learning motivation – An empirical case at Lac Hong University

Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiền¹, Nguyễn Thanh Lâm*

¹lthien@lhu.edu.vn, *green4rest.vn@gmail.com
Trường Đại học Lạc Hồng, Đồng Nai, Việt Nam

Đến tòa soạn: 19/5/2016; Chấp nhận đăng: 15/7/2016

Tóm tắt. Động cơ học tập, động lực học tập, và mối liên hệ giữa chúng với kết quả học tập của người học là những chủ đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu nhằm có những cách thức tiếp cận phù hợp trong công tác giáo dục đào tạo người học đáp ứng nhu cầu của xã hội. Bằng việc làm rõ nội hàm hai khái niệm “động cơ” và “động lực”, bài viết này tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động đến động lực học tập của người học; và kết quả cho thấy có bảy nhân tố chính, gồm có: (1) Yếu tố xã hội; (2) Gia đình và bạn bè; (3) Môi trường học tập; (4) Nhận thức của bản thân người học; (5) Ý chí của bản thân người học; (6) Quan điểm sống của người học; và (7) Khu vực sống của người học. Từ đó, một số gợi ý được đề xuất với giảng viên, với cơ sở giáo dục đào tạo cũng như gia đình và bản thân của người học để người học có động lực học tập tốt hơn.

Từ khóa: Động cơ học tập; Động lực học tập; Nhân tố ảnh hưởng; Đại học Lạc Hồng

Abstract. Learning motive, motivation and their relations to study results have been passionate research topics attracting special interest of numerous scholars in searching for appropriate educating and training approaches for students to well satisfy the requirements and demand of labour marketplace. By clarifying the different connotations of two terms “motive” and “motivation”, this paper focuses on identifying the determinants of student's learning motivation. In an empirical case at Lac Hong University, seven key determinants are found, including: (1) Social factors; (2) Family and friends; (3) Learning environment; (4) Student's realization; (5) Student's willpower; (6) Student's viewpoint; and (7) Living location. The finding sets sound foundation for rational proposals towards academic faculty, education institution, student and his/her family to enhance student's learning motivation.

Keywords: Learning motive; Learning motivation; Determinant; Lac Hong University

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, việc xác định động cơ học tập (ĐCHT) và mối liên hệ giữa ĐCHT và kết quả học tập của người học đã và đang thu hút sự quan tâm đặc biệt của nhiều nhà nghiên cứu ở Việt Nam bởi vì nó được xem là một “chìa khóa vàng” để giúp các nhà giáo dục tiếp cận và khám phá năng lực tiềm tàng của người học [1]; Phạm Minh Hạc [2] cho rằng “động cơ của người học quyết định kết quả và hiệu quả của hoạt động giáo dục. Học để làm bài kiểm tra khác với học để nhận thức vấn đề, lại càng khác với học để làm người”. Trong thực tế, chúng ta có thể đánh giá khả năng thành công và mục đích cuộc sống của người học qua ĐCHT của họ trong khoảng thời gian học tập ở trong cơ sở giáo dục [3]. Chính vì vậy mà ĐCHT khác nhau sẽ làm cho người học có cách tiếp cận với hoạt động học tập khác nhau và làm cho khả năng của họ cũng sẽ khác nhau; tức là có sự khác biệt đáng kể về khả năng học tập của người có ĐCHT rõ ràng và người không rõ ĐCHT của mình. Nếu người học có ĐCHT đúng đắn thì họ sẽ chủ động hơn trong học tập; thi cử trung thực hơn, và quan tâm hơn đến kỹ năng học và tự học, trau dồi các kỹ năng cần thiết cho tương lai của họ. Nói cách khác, ĐCHT có vai trò quan trọng trong việc định hướng, kích thích hoạt động học tập của người học [4]. ĐCHT có thể bị tác động bởi những nhân tố chủ quan như niềm tin vào bản thân, hứng thú với nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, kiểm soát bản thân, và

những nhân tố khách quan như môi trường xã hội, môi trường học tập, gia đình, và bạn bè [5]. Trong trường hợp nghiên cứu ĐCHT của sinh viên Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Dương Thị Kim Oanh [5] phát hiện ra rằng ĐCHT, và đặc biệt là động cơ tự khẳng định mình của sinh viên bị chi phối mạnh bởi yếu tố tinh thần trách nhiệm của sinh viên và các nhân tố khách quan như môi trường xã hội, môi trường học tập, và bạn bè. Tuy nhiên, kỹ thuật phân tích dữ liệu trong [5] chưa làm rõ mối quan hệ giữa các loại động cơ cũng như chưa đánh giá động cơ nào có vai trò “dẫn đường” trong hoạt động học tập của sinh viên. Điều này đã được khắc phục trong nghiên cứu của Trần Thị Phương Thảo & Nguyễn Thành Đức [6]; cụ thể là họ đã kết luận rằng người học bậc sau đại học trong lớp Anh văn không chuyên có nội động cơ cao hơn ngoại động cơ do người học cảm thấy kích thích từ các thử thách trong bài học, sự khám phá kiến thức để hiểu bài một cách trọn vẹn.

Trong khi đó, bằng cách sử dụng phương pháp phân tích độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá, Nguyễn Trọng Nhân & Trương Thị Kim Thủy [7] cho rằng ĐCHT của sinh viên ngành Việt Nam học của Trường Đại học Cần Thơ bị tác động bởi 4 nhân tố, gồm “chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực giảng viên”, “sự tương thích của ngành học và sức hấp dẫn của ngành học khác”, “đánh giá của giảng viên, cơ sở vật chất trường học và độ khó của học phần”, và “mối quan hệ giữa kỹ năng và kiến thức trường

lớp với việc làm thực tế”. Còn Nguyễn Thị Bình Giang & Dư Thống Nhất [4] cho rằng kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Bình Dương bị tác động mạnh bởi hai động cơ bên trong (học để có kỹ năng thực hành nghề và học để tiếp thu kiến thức) và một động cơ bên ngoài (học để có bằng đại học). Tuy nhiên, việc sử dụng thống kê mô tả, kiểm định t-test và ANOVA chưa lượng hóa được tác động cụ thể của những động cơ đó đến kết quả học tập.

Trước đó, Phan Hữu Tín & Nguyễn Thủy Quỳnh Loan [8] chỉ ra rằng động lực học tập (ĐLHT), giáo trình và nội dung môn học, giảng viên, điều kiện ăn ở sinh hoạt, thực hành và thực tập thực tế, hệ thống cơ sở vật chất, và phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng sâu sắc đến thái độ học tập của sinh viên. Tới đây, xuất hiện thêm khái niệm “động lực học tập”; do đó, nội hàm của hai khái niệm “động cơ học tập” và “động lực học tập” cần được làm rõ trước khi chúng ta xác định các nhân tố tác động đến động cơ hay động lực học tập của người học. Đó cũng chính là mục tiêu của bài viết này.

2. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

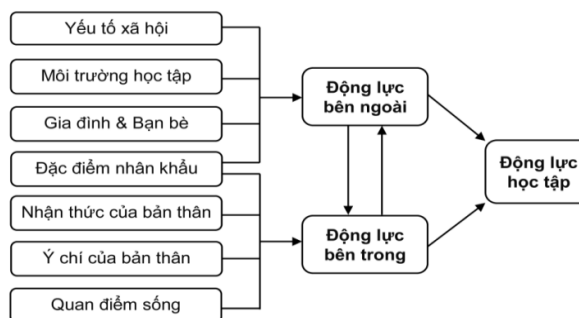
Trong thực tế sử dụng từ ngữ tiếng Việt, hai khái niệm “động cơ” và “động lực” thường được dùng thay thế nhau vì có sự đan xen nhất định. Tuy nhiên, động cơ (motive) và động lực (motivation) là hai khái niệm có nội hàm khác nhau tương đối rõ ràng [9,10]. Chính vì vậy mà chỉ cần gõ từ khóa “động cơ và động lực” trên công cụ tìm kiếm Google, chúng ta dễ dàng tìm thấy nhiều ví dụ minh họa cho sự khác biệt hai khái niệm này trên nhiều diễn đàn khác nhau. Do cả hai khái niệm này tương đối trừu tượng cho nên người đọc cũng sẽ thấy “rời” sau khi tham khảo các ví dụ đó. Theo chúng tôi, động cơ là lý do để chúng ta muốn làm một việc cụ thể gì đó; còn động lực lại là lý do sâu thẳm thường trực trong chúng ta, dẫn dắt chúng ta thực hiện một chuỗi các hành động. Do đó, chúng tôi tạm đưa ra cấu trúc sau để phân biệt hai khái niệm này: **Tôi làm việc này bởi vì tôi muốn... (động cơ)... nhằm/để ... (động lực)...** Ví dụ: Tôi cố gắng học vì tôi muốn có một tấm bằng tốt nghiệp loại giỏi, kiếm được việc làm tốt để thoát cảnh nghèo; Như vậy, động cơ - một tấm bằng tốt nghiệp loại giỏi và một việc làm tốt lý giải vì sao tôi cố gắng học, và hơn thế nữa, cần phải thoát cảnh nghèo là động lực thúc tôi phải cố gắng học. Hay một ví dụ khác: Tôi cố gắng học bởi vì tôi muốn đạt điểm số cao cho các môn học nhằm có được tấm bằng tốt nghiệp loại giỏi; khi đó, động cơ là muốn đạt điểm cao, còn tấm bằng tốt nghiệp loại giỏi chính là động lực thúc đẩy mọi hoạt động học tập của tôi.

Với cách tiếp cận đó, chúng tôi thấy cần thiết sắp xếp lại một số định nghĩa đã được Nguyễn Thị Bình Giang & Dư Thống Nhất [4] trích dẫn theo hai khái niệm riêng biệt đó. Cụ thể, “*Động cơ học tập của học viên là cái mà việc học của họ phải đạt được để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nói ngắn gọn, học viên học vì cái gì thì cái đó chính là động cơ học tập của học viên*” [11]; còn khái niệm của Đoàn Huy Oánh [12]: “*động cơ thúc đẩy học tập là trạng thái nội tâm lâu dài có hiệu lực giúp học sinh duy trì hứng thú và ham muốn tìm tòi, học hỏi, vượt qua những trở ngại*” lại chính là khái niệm “động lực học tập”. Vấn đề phân biệt này cũng được nhiều nhà tâm lý học giáo dục đề xuất; chẳng hạn như, Noe [13] định nghĩa “động cơ học tập là mong muốn được tham gia và hoàn thành những nội dung của một môn học hay chương trình học”; còn Pintrich [14,15] cho rằng động lực giúp giải thích vì sao con người hành động, duy trì hành động và giúp họ hoàn thành những nhiệm vụ hay công

việc đề ra. Những khái niệm tương tự về ĐLHT có thể được tìm thấy trong các bài viết của Reiss [16], Constanta & Madela [17], Genovese [18], James [19], McCombs [20], Schiefele [21], v.v... Cole & c.s. [22] và Rowold [23] tìm thấy tác động tích cực của ĐLHT đến kết quả nhận thức của sinh viên trong quá trình học. Ngoài ra, ĐLHT đúng đắn sẽ giúp người học nâng cao tư duy phân biện và khả năng tự chủ [24,25], giúp người học trở nên nhiệt tình, thích thú, tích cực và thoải mái tham gia các hoạt động học tập [24], và đóng góp vào sự thành công của người học [26]. Chính vì lẽ đó mà chúng tôi cho rằng động lực học tập cần được quan tâm hơn so với động cơ học tập của người học; cho nên, bài viết này mong muốn đi tìm các nhân tố ảnh hưởng đến động lực học tập của người học.

ĐLHT gồm có động lực bên trong và động lực bên ngoài [11,27,28]. Các thành phần cụ thể được Huitt [27] tóm tắt từ việc tổng hợp nhiều học thuyết về động lực trong lĩnh vực tâm lý như học thuyết quy kết của Heider [29] và Weiner [30]; học thuyết kỳ vọng của Vroom [31]; học thuyết về sự khác biệt trong nhận thức của Festinger [32]; học thuyết các cấp bậc nhu cầu của Maslow [33], v.v... Do đặc thù văn hóa khác nhau giữa các nước phương Đông và phương Tây, các thành phần đó cần được chọn lọc và điều chỉnh phù hợp. Theo đó, chúng tôi đề xuất việc xem xét yếu tố “quan điểm sống” của người học trong việc hình thành động lực học tập của họ bởi vì quan điểm sống khác nhau sẽ làm cho người học đặt ra những mục tiêu khác nhau cho cuộc đời; điều này có ảnh hưởng sâu sắc đến những hành động hay hoạt động học tập của họ.

Do đó, từ các thành phần do Huitt [27] đề xuất và các công trình liên quan như đã được trình bày ở trên, mô hình nghiên cứu trong bài viết này được thể hiện như trong Sơ đồ 1. Với mô hình này, ngoài việc xác định các nhân tố tác động đến động lực bên trong và động lực bên ngoài, mối quan hệ giữa hai loại động lực này cũng sẽ được xem xét; bởi vì trong nhiều trường hợp, khi người học chưa có động lực bên trong cụ thể thì chính động lực bên ngoài có thể làm cho người học thích thú tham gia, học hỏi để nâng cao kiến thức và kỹ năng, để rồi họ dần bị cuốn hút vào lĩnh vực đó, tức là động lực bên trong của họ được hình thành. Trong trường hợp ngược lại, khi mà người học có động lực bên trong đủ lớn mạnh thì họ không quan tâm đến các yếu tố kích thích bên ngoài; tuy nhiên, khi mà động lực bên trong không vững thì họ cần tìm động lực bên ngoài để tiếp tục phát triển động lực bên trong của mình (chẳng hạn tìm các nguồn tài trợ để tiếp tục công trình nghiên cứu còn dở dang), v.v...



Sơ đồ 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi thực hiện khảo sát sinh viên đang theo học tại Trường Đại học Lạc Hồng. Sau quá trình thảo luận với 5 chuyên gia và khảo sát

thứ 20 sinh viên các khóa, các biến quan sát trong những nhân tố khảo sát được lập thành bảng câu hỏi khảo sát chính thức với hai phần chính: (1) Thông tin về đặc điểm nhân khẩu: Giới tính, Độ tuổi, Khu vực sống (nông thôn hay thành thị), niên học; (2) Các tiêu chí đánh giá động lực học tập. Tổng cộng có 389 phiếu được phát ra nhưng chỉ thu về được 227 phiếu, đạt 58,35% do nhiều sinh viên không nhiệt tình tham gia cuộc khảo sát. Trong 227 phiếu thu về, có 190 phiếu hợp lệ, tương đương 48,84% tổng số phiếu được phát ra. Kết quả phân tích được trình bày chi tiết trong Mục 3.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Thống kê mô tả đối tượng khảo sát

Bảng 1 mô tả tóm tắt đối tượng được khảo sát trong nghiên cứu này; theo đó, đa phần sinh viên tham gia khảo sát là sinh viên năm ba vì đợt khảo sát diễn ra trong lúc sinh viên năm cuối đi thực tập tại các doanh nghiệp, đa số sinh viên có độ tuổi không quá 23 và sống ở thành thị. Đặc điểm nhân khẩu là một trong các nhân tố được nghiên cứu trong mô hình đề xuất.

Bảng 1. Thống kê mô tả đối tượng khảo sát

		Tần số	Tỉ lệ
Giới tính	Nữ	91	48,15%
	Nam	98	51,85%
Độ tuổi	18-20	62	32,80%
	21-22	93	49,21%
	>22	34	17,99%
Khu vực sống	Nông thôn	86	45,50%
	Thành thị	103	54,50%
Niên học	Năm nhất	0	0,00%
	Năm hai	30	15,87%
	Năm ba	119	62,96%
	Khác	40	21,16%

3.2 Đánh giá chất lượng thang đo các nhân tố

Chất lượng thang đo của các nhân tố được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha trong phương pháp phân tích độ tin cậy; theo đó, trong lĩnh vực kinh tế-xã hội, một nhân tố được xem là đạt chất lượng thang đo khi nó có hệ số Cronbach's Alpha đạt tối thiểu 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường có giá trị không bé hơn 0,3 [34]. Kết quả phân tích được tổng hợp trong Bảng 2.

Kết quả xử lý dữ liệu trong Bảng 2 cho thấy rằng cả sáu nhân tố được khảo sát đều đảm bảo chất lượng thang đo. Trong 6 nhân tố đó, người học đánh giá cao nhận thức của bản thân, quan điểm sống và môi trường học tập, với điểm trung bình của các nhân tố này lần lượt là 4,25; 4,12; và 4,08.

3.3 Phân tích hồi qui tuyến tính bội

Mối quan hệ tuyến tính giữa các nhân tố tác động đến động lực bên ngoài và động lực bên trong được xác định thông qua các phương trình hồi qui tuyến tính như được thể hiện trong Bảng 3. Theo đó, ĐLHT của sinh viên không bị tác động bởi yếu tố như giới tính, độ tuổi và niên học. Điều này được giải thích bởi vì đa phần sinh viên được khảo sát là năm ba hoặc năm hai; độ tuổi và niên học cũng không chênh lệch đáng kể cho nên những nhân tố này không có ý nghĩa thống kê trong các mô hình hồi qui này. Cũng từ Bảng 3, chúng ta thấy rằng nhân tố môi trường học tập, và nhân tố gia đình và bạn bè có tác động quan trọng nhất đến sự hình thành động lực bên ngoài của sinh viên; tiếp đến là các yếu tố xã hội và khu vực sống. Điều đó có nghĩa rằng,

các cơ sở giáo dục hoàn toàn có thể tác động để sinh viên có ĐLHT tốt hơn bằng cách tạo môi trường học tập tốt hơn cho sinh viên, chẳng hạn như nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đổi mới phương pháp giảng dạy, nội dung môn học phải được cập nhật và bố trí việc thực hành và thực tập cho sinh viên. Tuy nhiên, sinh viên cần phải chọn học chuyên ngành phù hợp với sở thích và nguyện vọng của mình; có như vậy thì sinh viên mới đam mê và học tốt.

Bảng 2. Thống kê mô tả đối tượng khảo sát

Nhân tố	Biến quan sát	TQBT	Alpha	TB
Yếu tố xã hội	Tôi có mẫu hình lý tưởng để noi theo.	0,845	0,874	3,22
	Tôi biết xu hướng phát triển ngành nghề.	0,720		
	Tôi biết kỹ năng cần thiết cho nghề mà tôi mong muốn	0,822		
	Tôi biết các tiêu chuẩn cần thiết cho nghề mà tôi mong muốn.	0,761		
Gia đình và bạn bè	Tôi được gia đình định hướng trong quá trình học tập.	0,624	0,762	3,47
	Tôi được gia đình động viên trong suốt quá trình học.	0,752		
	Tôi biết được hoàn cảnh gia đình và tôi phải cố gắng.	0,701		
	Tôi được bạn bè góp ý tích cực	0,688		
Môi trường học tập	Giáo viên giúp tôi có thêm động lực học tập.	0,816	0,896	4,08
	Phương pháp giảng dạy hay giúp tôi đam mê học tập hơn.	0,875		
	Cơ sở vật chất đáp ứng việc học giúp tôi yêu thích học tập.	0,697		
	Nội dung môn học phù hợp giúp tôi lĩnh hội vấn đề tốt hơn	0,784		
	Quá trình thực hành, thực tập giúp tôi hiểu rõ kiến thức hơn.	0,875		
	Ngành học mà tôi chọn phù hợp với nguyện vọng của tôi.	0,722		
	Tôi có thể học tốt hơn nếu tôi cảm thấy xã hội công bằng.	0,496		
Nhận thức của bản thân	Tôi có thể học tốt hơn nếu tôi biết tôi sẽ có cơ hội tốt hơn.	0,496	0,725	4,25
	Tôi có khả năng trí tuệ tương đối tốt nên tôi học tập tốt.	0,527		
	Tôi đam mê, tìm tòi và nghiên cứu khoa học	0,678		
	Tôi có đặt mục tiêu cho từng giai đoạn của cuộc đời.	0,515		
Ý chí của bản thân	Tôi đủ tự tin để giải quyết các vấn đề gặp phải.	0,498	0,769	3,54
	Tôi có thể vượt qua những khó khăn, trở ngại để đạt mục tiêu.	0,515		
	Tôi có khả năng kiểm soát bản thân trong nhiều tình huống	0,498		
	Theo tôi, sống cần phải biết cống hiến, không chỉ hưởng thụ.	0,702		
Quan điểm sống	Mọi việc làm đều cần phải được làm bằng cái tâm và cái đức.	0,711	0,852	4,12
	Tài năng & cần cù là yếu tố quan trọng để thành công.	0,765		

Chú thích: TQBT- Hệ số tương quan biến tổng; Alpha- Cronbach's Alpha; TB- Giá trị trung bình

Chính vì vậy mà việc gia đình định hướng con em chọn đúng chuyên ngành học và thường xuyên động viên con em tích cực học tập là điều vô cùng cần thiết đối với ĐLHT của sinh viên.

Bảng 3. Hệ số hồi qui

Biến phụ thuộc	Biến độc lập	Hệ số HQ ^(*) chuẩn hóa	Sig. ^(**)
Động lực bên ngoài	Yếu tố xã hội	0,522	0,000
	Gia đình & Bạn bè	0,620	0,000
	Môi trường học tập	0,692	0,000
Động lực bên trong	Khu vực sống	0,017	0,031
	Nhận thức của bản thân	0,529	0,000
	Ý chí của bản thân	0,546	0,000
	Quan điểm sống	0,462	0,000
Động lực học tập	Khu vực sống	0,041	0,026
	Động lực bên ngoài	0,594	0,000
	Động lực bên trong	0,588	0,000

*HQ: Hồi qui; ** Sig.: Significance (Mức ý nghĩa thống kê)

Ngoài ra, hoàn cảnh gia đình cũng tác động đến ĐLHT của sinh viên; chẳng hạn như gia cảnh nghèo thì sinh viên sẽ phấn đấu học thật tốt để thoát nghèo, gia đình có truyền thống học tập thì sinh viên cũng phải cố gắng học để làm rạng danh dòng tộc, v.v... Sự giao tiếp với bạn bè cũng có tác động nhất định đối với ĐLHT của sinh viên. Trong thời gian đi học xa nhà, bạn bè chia sẻ những điều hay, điều xấu, những lời động viên hay những lời bàn làm nhụt chí, v.v... đều có ảnh hưởng ít nhiều đến định hướng tương lai nói chung cũng như ĐLHT nói riêng.

Bên cạnh đó, nếu sinh viên có một hình tượng tốt đẹp để noi theo, biết được xu hướng phát triển nghề nghiệp mà mình mong muốn cũng như biết được những trình độ và kỹ năng mà xã hội yêu cầu thì sinh viên sẽ có ĐLHT đúng đắn hơn và phấn đấu tích cực hơn. Cũng chính vì vậy mà nơi sống của sinh viên sống (khu vực nông thôn hay thành thị) cũng có tác động đến ĐLHT của sinh viên. Trong thực tế, đa phần những sinh viên ở nông thôn có ĐLHT cao hơn những sinh viên ở thành thị cũng bởi vì các yếu tố xã hội như vừa nêu ở trên.

Trong các nhân tố tác động đến động lực bên trong của sinh viên thì ý chí của bản thân và nhận thức của bản thân là hai nhân tố có tác động mạnh nhất. Tức là nếu sinh viên biết đặt mục tiêu cho từng giai đoạn trong cuộc đời, biết kiểm soát bản thân, đủ tự tin, bản lĩnh để giải quyết các vấn đề khó khăn, trở ngại thì ĐLHT của sinh viên sẽ trở nên mạnh mẽ hơn. Đồng thời, nếu sinh viên cảm nhận được sự công bằng xã hội, đặc biệt là việc họ sẽ có cơ hội phát triển tốt hơn thì động lực phấn đấu của họ sẽ tốt hơn. Điều này cũng lý giải một phần vì sao chất lượng sinh viên được đào tạo ở các cơ sở giáo dục của Việt Nam đang ngày càng đi xuống. Cụ thể là, trong khi nhiều người tốt nghiệp loại khá, giỏi rất vất vả trong việc tìm kiếm một công việc thích hợp để làm việc, để phát huy tài năng và cống hiến, phục vụ xã hội, thì những người tốt nghiệp trung bình hoặc rất “vất vả” để được tốt nghiệp lại dễ dàng có vị trí công việc đáng lẽ phải dành cho người tài giỏi do họ có mối quan hệ xã hội; đó là một sự bất công. Điều này không chỉ đúng trong khối nhà nước mà còn đúng cho các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam; vấn đề này đã được thảo luận nhiều trên các phương tiện truyền thông đại chúng trong những năm gần đây. Chính sự bất công ấy đã làm giảm đáng kể ĐLHT của sinh viên, dẫn đến sự giảm sút trong chất lượng sinh viên đầu ra. Tuy nhiên, đó cũng mới chỉ là một nguyên nhân khách quan. Thực tế là tính đam mê, tìm tòi, khám phá thế giới khoa học là một trong những yếu tố then chốt nuôi dưỡng ĐLHT của sinh viên. Quan trọng là liệu sinh viên có nhận thức được rằng họ sẽ có cơ hội tốt nếu họ cố gắng học tập tốt. Nếu họ nhận thức được điều này thì chắc chắn ĐLHT

của họ cũng sẽ tốt bởi vì không nhất thiết phải làm cho tổ chức nhà nước hay các doanh nghiệp Việt Nam mà họ có thể làm việc cho các tổ chức liên doanh, liên kết với nước ngoài; đây là những nơi trọng dụng khả năng làm việc hơn là mối quan hệ xã hội.

Bên cạnh đó, quan điểm sống cũng có tác động tích cực đến ĐLHT của sinh viên. Nếu sinh viên biết nghĩ rằng, sống là để cống hiến chứ không phải chỉ là hưởng thụ thì ĐLHT của họ nhất định sẽ cao. Nếu sinh viên biết rằng “cho dù không thông minh, không tài cao nhưng chỉ cần có thái độ cần cù, chăm chỉ và có đạo đức thì vẫn có thể thành công”, thì chắc chắn họ có ĐLHT cao hơn. Cũng chính vì quan điểm sống cũng như nhận thức của bản thân về sự công bằng xã hội của người ở nông thôn và thành thị thường có sự khác biệt nên nhân tố khu vực sống cũng có tác động quan trọng đối với động lực bên trong của sinh viên.

Bảng kiểm định mối tương quan tuyến tính giữa động lực bên trong và động lực bên ngoài, hệ số tương quan Pearson đạt 0,437 với mức ý nghĩa thống kê 0,039 cho thấy rằng hai động lực này tương quan ở mức trung bình; điều này giúp khẳng định nhận định ban đầu của chúng tôi về mối quan hệ giữa hai động lực này ở Mục 2. Ngoài ra, cũng từ Bảng 3, thông qua giá trị của hệ số hồi qui chuẩn hóa, chúng ta nhận thấy rằng động lực bên ngoài có tác động mạnh đến ĐLHT chung của sinh viên. Như vậy, trong quá trình học tập, những nhân tố như môi trường học tập, biến động xã hội cũng như tác động của gia đình và bạn bè có thể làm thay đổi ĐLHT của sinh viên. Trong các nhân tố tác động này, các cơ sở giáo dục đào tạo nói chung và các nhà giáo dục nói riêng, có thể giúp sinh viên củng cố thêm ĐLHT của mình nếu có những điều chỉnh phù hợp, những hoạt động đào tạo thích hợp.

4. BÀN LUẬN

Với những phát hiện trong Mục 3, để các cơ sở giáo dục đào tạo và nhà giáo dục có thể giúp người học có ĐLHT mạnh mẽ hơn, chúng tôi đề xuất một vài gợi ý như sau:

a) Đối với giảng viên

Giảng viên là những người trực tiếp truyền “ngọn lửa” đam mê khoa học và sáng tạo, truyền cảm hứng về những ước mơ cao đẹp cũng như định hướng tương lai để sinh viên xác định mục tiêu của mình, để có ĐLHT đúng đắn, để biết cách rèn luyện và không ngừng phấn đấu để hoàn thiện mình. Do đó, giảng viên phải là người gương mẫu trong mọi hoạt động giảng dạy; cụ thể, giảng viên cần phải có đạo đức và trình độ chuyên môn.

Ở khía cạnh đạo đức, trong thời gian vừa qua, hiện tượng tha hóa đạo đức của nhiều giảng viên đã làm cho niềm tin, sự tôn kính của người học đối với người thầy giảm sút nghiêm trọng. Đó là trở lực ngăn cản sự bồi đắp ước mơ và ý chí của người học, làm cho ĐLHT của họ khó lòng “hội tụ và phát triển”. Chính vì vậy, khi xác định làm một nhà giáo, một nghề cao quý trong xã hội thì người thầy cần phải làm việc bằng cái tâm, cái tâm của một con người đối với con người, đối với nghề. Sự rộng lượng, bao dung và tận tình chỉ dẫn để người học tiếp cận kiến thức và hoàn thiện nhân cách, đạo đức là yếu tố quan trọng để giảng viên hun đúc khả năng tiềm tàng của người học. Có như vậy thì giảng viên mới có thể làm tròn vai trò giáo dục và đào tạo mà xã hội kỳ vọng vào mình. Do đó, mỗi giảng viên trước hết cần phải tự chân chính, rèn luyện và thể hiện chuẩn mực đạo đức, gương mẫu trong công tác của mình.

Trước nay, giảng viên thường chỉ tập trung làm việc theo giáo án của môn học mà chưa quan tâm đến việc định hình nhân cách và quan điểm sống của người học. Quan điểm sống tích cực và định hướng đạo đức, hành vi chuẩn mực của một con người hữu ích trong xã hội cần được giảng viên chia sẻ để kịp thời uốn nắn và bồi dưỡng tâm hồn của người học, theo đúng nghĩa “giáo dục người học”. Điều này cần được giảng viên chú trọng hơn do nó có tác động đến động lực bên trong và ĐLHT chung của người học.

Tiếp đến là giảng viên cần phải không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực mà mình giảng dạy. Việc tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn hoặc các buổi tập huấn trong ngành là điều cần thiết để giảng viên nắm bắt những thay đổi trong lĩnh vực của mình. Một hình thức khác để nâng cao trình độ là thực hiện các công trình nghiên cứu và công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học hoặc các hội thảo khoa học chuyên ngành. Nhờ đó mà giảng viên có thể dễ dàng xây dựng và liên tục cập nhật nội dung tài liệu giảng dạy sao cho ngày càng sinh động và cuốn hút người học. Đồng thời, giảng viên nên nắm bắt một bằng trình độ của người học trong lớp để sử dụng các phương pháp và nội dung giảng dạy phù hợp. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tăng cường sự chủ động học tập của người học cũng cần được quan tâm để kích thích khả năng tìm tòi, học hỏi, và nghiên cứu, cũng như kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề trong cuộc sống bởi vì sự hứng thú trong học tập luôn có tác động tích cực đến ĐLHT của người học.

Như đã được trình bày ở trên, sự bất công trong xã hội có tác động tiêu cực đến ĐLHT của người học. Tuy nhiên, giảng viên cần phải giúp người học nhận thức được rằng bên cạnh mặt trái đó thì xã hội còn rất nhiều điều tốt đẹp hơn để phấn đấu; và nếu họ cố gắng và kiên trì với một ĐLHT tích cực thì họ sẽ có nhiều thành công trong tương lai. Việc “khai thông” nhận thức này để giúp người học có ĐLHT đúng đắn cũng là một vai trò không thể thiếu của người thầy. Do đó, để làm tốt vai trò này, người thầy cần phải có kinh nghiệm sống phong phú và sự am hiểu sâu sắc về các mặt phải và mặt trái của xã hội. Thông qua những chia sẻ mang tính giáo dục của người thầy, người học sẽ có nhận thức đúng đắn hơn về các khía cạnh xã hội, tránh được sự thiên lệch, phiến diện, để có sự chuẩn bị tốt hơn và tích cực hơn cho hành trang vào đời của họ.

b) Đối với cơ sở giáo dục, đào tạo

Cơ sở vật chất phục vụ tốt nhu cầu học tập của người học có ảnh hưởng đến ĐLHT của họ; do đó, việc tăng số lượng và nâng cao chất lượng các trang thiết bị, cơ sở vật chất cần được Lãnh đạo của cơ sở giáo dục quan tâm. Cốt lõi nhất là nguồn tài liệu tham khảo mà người học có thể tiếp cận được, và các trang thiết bị dùng trong các môn học như dụng cụ, vật liệu thí nghiệm, máy chiếu, hệ thống quạt, máy lạnh, máy tính nối mạng, mạng wifi miễn phí, v.v... Để có nguồn tài liệu tham khảo phong phú cho người học, ngoài việc nhà trường thường xuyên bổ sung các đầu sách mới trong thư viện, nhà trường cần có liên kết cơ sở dữ liệu giữa các trường với nhau để có thể chia sẻ & sử dụng nguồn học liệu điện tử của nhau, tăng hiệu quả đầu tư giữa các trường.

Ngoài ra, việc nghiên cứu để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu xã hội là đòi hỏi quan trọng mà cơ sở giáo dục cần phải quan tâm. Chương trình đào tạo của một ngành phải có sự gắn kết định hướng nghề nghiệp mà ngành đó đào tạo; điều này sẽ giúp cho người học có ĐLHT đúng đắn trong việc trang bị những kỹ năng và kiến thức trong quá trình học tập trước khi tốt nghiệp. Nếu nhà trường

hoặc các khoa chuyên môn trong trường có thể tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề, giao lưu giữa các doanh nghiệp, giảng viên và sinh viên của khoa, thì ĐLHT của sinh viên chắc chắn được cải thiện đáng kể, bởi vì họ biết được xu hướng phát triển của ngành nghề mà họ đang theo đuổi, biết được những kỹ năng và trình độ cần thiết để họ đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, v.v...

Nhà trường cũng nên có những chính sách khuyến khích, hỗ trợ đội ngũ giảng viên tích cực học tập, nâng cao trình độ để đảm bảo chất lượng giáo dục & đào tạo của trường. Theo đó, việc thường xuyên nhận các phản hồi, đánh giá của sinh viên về chất lượng giảng dạy của giảng viên là một kênh thông tin quan trọng để nhà trường có những kế hoạch cải thiện chất lượng đội ngũ giảng viên cho phù hợp.

Ngoài sự tác động của cơ sở giáo dục đào tạo và của các giảng viên, để ĐLHT của người học được tốt hơn, sự định hướng của gia đình, thầy cô ở bậc phổ thông cũng đóng vai trò quan trọng. Đặc biệt, sinh viên cần chọn học đúng ngành, phù hợp với năng lực và khí chất của mình bởi vì điều này là một trong những nhân tố kích thích sự hứng thú, niềm đam mê và tiềm năng cũng như tác động trực tiếp đến ĐLHT của sinh viên.

5. KẾT LUẬN

Việc xác định rõ động cơ và động lực học tập của người học giúp cho cơ sở giáo dục nói chung và nhà giáo dục nói riêng có những cách thức tiếp cận phù hợp trong việc cung cấp kiến thức và kỹ năng cần thiết cho người học, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Do đó, nhiều công trình nghiên cứu về động cơ & động lực học tập đã được thực hiện ở Việt Nam và quốc tế. Bằng việc làm rõ nội hàm hai khái niệm “động cơ” và “động lực”, bài viết này tập trung nghiên cứu các nhân tố tác động đến động lực học tập của người học. Kết quả cho thấy có bảy nhân tố tác động chính, gồm có: (1) Yếu tố xã hội; (2) Gia đình và bạn bè; (3) Môi trường học tập; (4) Nhận thức của bản thân người học; (5) Ý chí của bản thân người học; (6) Quan điểm sống của người học; và (7) Khu vực sống của người học. Từ đó, một số gợi ý được đề xuất với giảng viên, với cơ sở giáo dục & đào tạo cũng như gia đình và bản thân của người học để người học có động lực học tập tốt hơn.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thanh Sơn, “Giáo dục mục đích, động cơ học tập cho sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ”, Nghiên cứu khoa học, tr.9-13, 2013.
- [2] Phạm Minh Hạc (2002), Tuyển tập Tâm lý học, NXB Giáo dục.
- [3] Nguyễn Thanh Dân & Đoàn Văn Điều, “Động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh”, Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, số 48, tr. 178-184, 2013.
- [4] Nguyễn Thị Bình Giang & Dư Thống Nhất, “Động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Bình Dương”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 34, tr. 46-55, 2014.
- [5] Dương Thị Kim Oanh, “Một số nhân tố tác động tới động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội”, Tạp chí Tâm lý học, số 7 (112), tr. 51-57, 2008.
- [6] Trần Thị Phương Thảo & Nguyễn Thành Đức, “Phân tích động cơ và chiến thuật tạo động cơ học tập của học viên bậc sau đại học trong lớp Anh văn không chuyên”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 25, tr. 37 – 42, 2013.
- [7] Nguyễn Trọng Nhân & Trương Thị Kim Thủy, “Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học”, Trường Đại học Cần Thơ, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, số 33, tr. 106-113, 2014.

- [8] Phan Hữu Tín & Nguyễn Thúy Quỳnh Loan, “Các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ học tập của sinh viên Trường Đại học Đà Lạt”, Tạp chí Phát triển Khoa học & Công Nghệ, số 14 (Q2), tr. 89-96, 2011.
- [9] Peters R.S., Motives and Motivation, *Philosophy*, số 31(117), 117-130, 1956.
- [10] Wells G., Motive and motivation in learning to teach, [Online]
- [11] Phan Trọng Ngo, *Day học và phương pháp dạy học trong nhà trường*, NXB Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, 2005.
- [12] Đoàn Huy Oánh, *Tâm lý sư phạm*, NXB Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh, 2004.
- [13] Noe R.A., “Trainees’ attributes and attitudes: Neglected influences on training effectiveness”, *Academy of Management Review*, số 11, 376-49, 1986.
- [14] Pintrich P.R., “Motivation and class learning”, *Handbook of Psychology*, Reynolds WM & Miller GE (eds.), Hoboken NJ, Wiley, 103-122, 2003a.
- [15] Pintrich P.R., “A motivational science perspective on the role of student motivation in learning and teaching contexts”, *Journal of Educational Psychology*, Vol. 95(4), 667-686, 2003b.
- [16] Reiss S., “Intrinsic and extrinsic motivation”, *Teaching of Psychology*, số 39(2), 152-156, 2012.
- [17] Constanta M.M. & Maria-Madela A., “Intrinsic and extrinsic motivation – An investigation of performance correlation”, *Annals of Faculty of Economics*, số 1(1), pp. 671-677, 2011.
- [18] Genovese J.E.C. (2003), “Piaget, Pedagogy, and Evolutionary Psychology”, *Evolutionary Psychology*, số 1, pp. 127-137, 2003.
- [19] James W., “Capturing and directing the motivation to learn, speaking of teaching”, *Stanford University Newsletter On Teaching*, số 10 (1), pp. 1-4, 1998.
- [20] McCombs B., “Motivation and lifelong learning”, *Educational Psychologist*, số 26 (3&4), pp. 117-127, 1991.
- [21] Schiefele U., “Interest, learning, and motivation”, *Educational Psychologist*, 26 (3&4), pp. 299-323, 1991.
- [22] Cole M.S., Field H.S., & Harris S.G., “Learning motivation and psychological hardiness: Interactive effects on student’s reactions to a management class”, *Academy of Management Learning and Education*, số 3(1), pp. 64-85, 2004..
- [23] Rowold J., “The impact of personality on training-related aspects of motivation: Test of a longitudinal model”, *Human Resource Development Quarterly*, số 18(1), pp. 9-31, 2007.
- [24] Spratt M., Humphreys G., & Chan V., “Autonomy and motivation: Which comes first?”, *Language Teaching Research*, số 6 (3), pp. 245-266, 2002.
- [25] Murphy P.K., Holleran T.A., Long J.F., & Zeruth J.A., “Examining the complex roles of motivation and text medium in the persuasion process”, *Contemporary Educational Psychology*, số 30 (4), pp. 418-438, 2005. Ames C.A., “Motivation: What teachers need to know”, *Teachers College Record*, số 91 (3), pp. 409-421, 1990.
- [26] Huit W. “Motivation to learn: An overview”, *Educational Psychology Interactive*, Valdosta, GA: Valdosta State University, 2011.
- [27] Nguyễn Quang Uẩn, Nguyễn Văn Lũy & Đinh Văn Vang, *Giáo trình tâm lý học đại cương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2003.
- [28] Heider F., *The psychology of interpersonal relations*, New York: John Wiley & Sons, 1958.
- [29] Weiner B., *Achievement motivation and attribution theory*, Morristown, NJ: General Learning Press, 1974.
- [30] Vroom, V., *Work and motivation*, New York: Wiley, 1964.
- [31] Festinger L., *A theory of cognitive dissonance*, Evanston, IL: Row, Peterson, 1957.
- [32] Maslow A., *Motivation and Personality*, New York: Harper, 1954.
- [33] George D. & Mallery P., *SPSS for Windows step by step: A simple guide and reference 11.0 update (4th ed.)*, Boston: Allyn & Bacon, 2003.

TIÊU SỬ TÁC GIẢ



NGND. TS. Đỗ Hữu Tài

Sinh năm 1948, hiện là Chủ tịch Hội đồng quản trị - Hiệu trưởng Trường Đại học Lạc Hồng. Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học Giáo dục và Quản trị kinh doanh.

TS. Lâm Thành Hiền



Sinh năm 1970, hiện là Phó Hiệu trưởng – Trưởng Phòng Đào tạo Trường Đại học Lạc Hồng. Ông nhận học vị Thạc sĩ CNTT năm 2004 tại Học viện INNOTECH, Pháp. Lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học Giáo dục, Xử lý ảnh và Hệ thống thông tin.



TS. Nguyễn Thanh Lâm

Sinh năm 1980, hiện là Phó trưởng Phòng Nghiên cứu Khoa học - Trường Đại học Lạc Hồng, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Năm 2011, với học bổng của Chính phủ Đài Loan, Lâm sang Đài Loan làm nghiên cứu sinh chuyên ngành Quản lý công nghiệp tại Trường Đại học Khoa học ứng dụng Cao Hùng (National Kaohsiung University of Applied Sciences- KUAS) và đã tốt nghiệp vào tháng 6 năm 2014 với nhiều bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học uy tín và các kỹ yếu hội thảo quốc tế (<http://orcid.org/0000-0002-8268-9854>).

Trước đó, Lâm tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Thương mại tại Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2008 và Kỹ sư Kinh tế vận tải biển của Trường Đại học Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh vào đầu năm 2003. Hướng nghiên cứu chính: quản lý chất lượng, thống kê, dự báo kinh tế & tài chính, phân tích hành vi, v.v...